***- Tuần*** *………*

*-* ***Ngày soạn****: …………………*

***- PPCT****: Tiết ……………………*

**BÀI 30. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

# I. MỤC TIÊU

## 1. Về kiến thức

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

- Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

- Sử dụng atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

## - Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.

## 2. Về năng lực

***\* Năng lực chung:***

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá thực trạng về một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

***\* Năng lực đặc thù***

*- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:*

+ Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí phân bố: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam. vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

*- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:*

+ Giải thích được thực trạng một trong các chủ đề: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam. vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Giải thích được nguyên nhân, hậu quả của thực trạng một trong các chủ đề: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam. vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

*- Sử dụng các công cụ địa lí học:*

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Thực hiện được một số tính toán đơn giản; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.

*- Khai thác Internet phục vụ môn học:* Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

*- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế:*

+ Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về một trong các chủ đề: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề: dân số, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

## 3. Về phẩm chất

*- Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống, tính chất công việc đã chọn.

*- Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* trung thực trong học tập.

# *- Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

# II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

## 1. Giáo viên

- Atlat Địa lí Việt Nam.

- Sách giáo khoa.

- Đồ dùng tổ chức hoạt động nhóm.

- Tranh ảnh về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam

- Bản đồ kinh tế vùng ĐNB và ĐBSCL

- Tư liệu:

+ Xâm nhập mặn đến sớm và gay gắt hơn ở Đồng bằng sông Cửu Long:

<https://www.youtube.com/watch?v=qjiw1GQ3IS4>

+ Quy hoạch vùng đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050:

<https://www.youtube.com/watch?v=5XOvrM_lIC4>

+ Du lịch ĐBSCL:

<https://www.youtube.com/watch?v=jCxGA0hHM8Q>

<https://www.youtube.com/watch?v=Pug4-rL6XHo>

+ Phát triển NN xanh của ĐBSCL:

<https://www.youtube.com/watch?v=plTl4ER7ZOw>

NN 4.0: <https://www.youtube.com/watch?v=sEfSc4bVzlM>

+ Phát triển bền vững của ĐBSCL:

<https://www.youtube.com/watch?v=c42fIqJgbB8>

<https://www.youtube.com/watch?v=YKU5LLnmoGk>

## 2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập cần thiết: giấy note, bút nhiều màu, thước kẻ, máy tính cầm tay, smartphone (nếu có)…

- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

# Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

## 1. Mục tiêu

- Nêu được những đặc điểm khái quát về Đồng bằng sông Cửu Long.

*-* Tạo hứng thú cho HS vào bài học.

- Kết nối kiến thức bài mới

## 2. Nội dung

**Phương án 1**: Trò chơi: Đuổi hình bắt chữ (đoán tên 13 tỉnh, thành ĐBSCL)

**Phương án 2**: Xem video và cho biết đây là vùng nào ở nước ta?

<https://www.youtube.com/watch?v=1ItooZjw50U>

(che logo miền Tây 59 giây)

## **3**. Sản phẩm

HS tham gia trò chơi tích cực.

## 4. Tổ chức thực hiện:

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

*Luật chơi:*

- Nối các hình ảnh trong game để tạo thành từ có nghĩa. (tên một số tỉnh, thành của ĐBSCL)

- Thời gian đoán cho mỗi bức hình là 30 giây.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi

- GV lần lượt trình chiếu các hình ảnh trong game để HS nối các hình ảnh trong game để tạo thành từ có nghĩa.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV tổng kết game

**\* Kết luận, nhận định:**

GV giới thiệu và kết nối bài học mới.

*Đồng bằng sông Cửu Long vùng đồng bằng trù phú, gồm 13 tỉnh, thành phố, với khoảng 17,3 triệu người sinh sống, có hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch, đất, nước, môi trường tự nhiên thuận lợi. Vậy, tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở đây? Thực trạng phát triển các thế mạnh sẵn có của vùng ở đây như thế nào…chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.*

# Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

### Hoạt động 2.1 Khái quát về Đồng bằng sông Cửu Long

**1. Mục tiêu**

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

**2. Nội dung**

Trò chơi “Siêu trí tuệ lớp 12”. Đọc thông tin và điền vào dấu chấm.

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Diện tích:**………** (1) **………..** nghìn km²

- Gồm: **……**(2) **….** tỉnh, thành.

- Là vùng đất **…**(3) **…..** về phía Nam

- Có vùng biển **……**(4) **…….** , gần**……**(5) **…….** đường hàng hải quốc tế

- Tiếp giáp: **…**(6) **…..** nước láng giềng, **……**(7) **…….** vùng.

- Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng **………**(8) **………,** đồng thời có vị trí quan trọng đối với**……**(9) **…….** trên cả đất liền và vùng biển đảo.

**2. Dân số**

- Qui mô: **………**(10) **……….** triệu người

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **………**(11) **…….**%

- Mật độ dân số: **……**(12) **……….** người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị: **……**(13) **……..**%**.**

- Dân tộc: **……………**(14) **……………..**

**3. Sản phẩm**

Câu trả lời của HS

(1) **40,9**

(2) **13**

(3) **cuối cùng**

(4) **rộng lớn bao quanh 3 phía, giàu tài nguyên**

(5) **ngã tư**

(6) **1**

(7) **1**

(8) **phát triển KT, giao lưu, hợp tác**

(9) **quốc phòng an ninh**

(10) **17,4**

(11) **0,55**

(12) **426**

(13) **26,4**

(14) **Kinh, Khơ – me, Hoa, Chăm,…**

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Cá nhân đọc 1 phút phần I sau đó gấp sách lại.

- GV chiếu bảng điền khuyết. Gọi ngẫu nhiên HS điền kiến thức đọc được vào dấu chấm.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- Bước 1: Cá nhân đọc 1 phút phần I. GV nhờ 1 bạn làm thư ký ghi đáp án lên bảng, GV quan sát lớp.

- Bước 2: Gấp sách lại, chờ hiệu lệnh.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- GV chiếu bảng thông tin và lần lượt gọi HS điền vào dấu chấm. Sau hiệu lệnh “bắt đầu” (Lưu ý: GV nên gọi nhiều HS trả lời)

- Thư ký ghi kết quả lên bảng

**\* Kết luận, nhận định:**

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

**1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

- Diện tích:**40,9** nghìn km²

- Gồm: **13** tỉnh, thành.

- Là vùng đất **cuối cùng** về phía Nam

- Có vùng biển **rộng lớn bao quanh 3 phía, giàu tài nguyên**, gần **ngã tư** đường hàng hải quốc tế

- Tiếp giáp: **1** nước láng giềng, **1** vùng.

- Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng **phát triển KT, giao lưu, hợp tác,** đồng thời có vị trí quan trọng đối với **quốc phòng an ninh** trên cả đất liền và vùng biển đảo.

**2. Dân số**

- Qui mô: **17,4** triệu người

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,55**%

- Mật độ dân số: **426** người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị: **26,4**%**.**

- Dân tộc: **Kinh, Khơ – me, Hoa, Chăm,…**

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sử dụng hợp lí tự nhiên

**1. Mục tiêu**

- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**2. Nội dung**

*Căn cứ vào thông tin bài học, hình 30.1 và sự hiểu biết, HS thực hiện 2 nhiệm vụ:*

**Nhiệm vụ 1:** Chứng minh những thế mạnh và hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế ĐBSCL

**Nhiệm vụ 2**: Tìm hướng sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐBSCL và giải thích.

**3. Sản phẩm**

HS hoàn thành 2 nhiệm vụ được giao

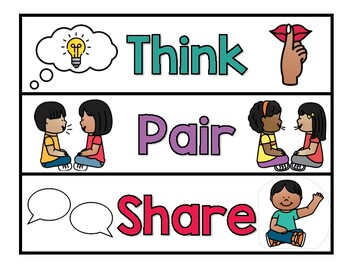
**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

**- Nhiệm vụ 1:** GV chia làm 2 nhóm/2 dãy lớp “ĐỐI KHÁNG”: một nhóm nêu thế mạnh, 1 nhóm nêu hạn chế

- **Nhiệm vụ 2**:

+ “TIẾP SỨC” trình bày hướng sử dụng hợp lí ở ĐBSCL: mỗi HS nêu 1 hướng sử dụng theo vòng tròn, bạn sau không nêu trùng ý bạn trước cho đến hết. (GV nên tổ chức quay số thứ tự ngẫu nhiên để tăng sự hấp dẫn và tập trung: <https://quayso.vn/index.aspx>)

**+ “CHIA SẺ NHÓM ĐÔI**” giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐBSCL: 2HS/nhóm, chuẩn bị giấy bút để trả lời các câu hỏi:

* *Tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐBSCL?*
* *Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên như thế nào?*

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

**- Nhiệm vụ 1:**

**+** GVđiều phối, hai dãy lần lượt**,** luân phiên (đổi vị trí) nêu thế mạnh và hạn chế của ĐBSCL. Ví dụ: đợt 1 dãy A nêu thế mạnh, dãy B nêu hạn chế; đợt 2 thì đổi lại: dãy A nêu hạn chế, dãy B nêu thế mạnh. Cứ như vậy đến hết.

+ Khi chơi tất cả phải gấp SGK lại.

+ Mỗi một ý chỉ suy nghĩ và trả lời trong vòng 30 giây. Quá thời gian, dãy khác được quyền nói tiếp.

+ Dãy nào trả lời được nhiều nhất, phạm lỗi ít nhất dãy đó sẽ chiến thắng.

- **Nhiệm vụ 2**:

+ Với nội dung trình bày hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của ĐBSCL: GV dùng thẻ hoặc quay số ngẫu nhiên để gọi HS trình bày. Mỗi HS trình bày 1 giải pháp cho đến hết. Thời gian cho mỗi HS suy nghĩ và trả lời là 30 giây.

+ Với nội dung giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐBSCL:

* Bước 1: Hình thành nhóm 2 (2 HS cùng bàn)
* Bước 2: GV nêu vấn đề và 2 câu hỏi HS suy nghĩ trả lời
* Bước 3: Các nhóm đôi chia sẻ ý tưởng, thảo luận, phân loại.
* Bước 4: Nhóm đôi này lại chia sẻ tiếp với nhóm đôi khác hoặc với cả lớp. GV quan sát và hỗ trợ.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV tổng kết các nhiệm vụ

**\* Kết luận, nhận định:** GV mở rộng và chuẩn kiến thức ghi bài

| **II.1 Thế mạnh và hạn chế** | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| --- | --- | --- |
| Địa hình và đất | - Có diện tích lớn nhất, địa hình thấp và bằng phẳng 🡪 canh tác nông nghiệp và hoạt động KT khác.  - Có 3 loại đất chính  + Đất phù sa sông (hơn 1 triệu ha) phân bố dọc sông Tiền và sông Hậu 🡪 trồng lúa, cây trồng khác.  + Đất phèn (1,6 triệu ha) tập trung ở Đồng Tháp Mười, TGLX, bán đảo Cà Mau 🡪 trồng lúa, cây ăn quả.  + Đất mặn (gần 1 triệu ha) ở khu vực ven biển🡪 rừng ngập mặn, nuôi trồng thuỷ sản.  + Ngoài ra, các loại đất khác có thể trồng cây ăn quả, cây CN nhiệt đới. | - Triều cường xâm nhập sâu vào nội địa, gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt;  - Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất BĐKH  - Diện tích đất phèn, mặn lớn. |
| Khí hậu | - Mang t/c cận xích đạo.  - Nhiệt độ trung bình năm >25°C  - Biên độ nhiệt năm nhỏ.  - Số giờ nắng cao.  - Lượng mưa trung bình năm: 1500-2000mm  🡪 thuận lợi cho phát NN nhiệt đới, tiềm năng phát triển điện gió, điện MT. | Mùa khô sâu sắc 🡪thiếu nước ngọt, nguy cơ cháy rừng, tăng diện tích phèn, mặn... |
| Nguồn nước | - Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc  - Hai nhánh sông lớn  🡪 thủy lợi, GT thủy, du lịch.  - Nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước nội địa lớn 🡪nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt. | - Phụ thuộc việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn 🡪 khó khăn quản lí, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông |
| Rừng | - Rừng tràm, rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn đối với MT, bảo tồn nguồn gen, du lịch sinh thái | Khai thác quá mức, cháy rừng vào mùa khô |
| Khoáng sản | - Dầu mỏ, khí tự nhiên, vật liệu xây dựng (đá voi, sét, cao lanh)  - Than bùn | Hạn chế về quy mô và số lượng KS |
| Biển | - Vùng biển rộng, nhiều đảo, SV phong phú, giàu hải sản, có ngư trường trọng điểm ...🡪 phát triển tổng hợp KT biển. | Xâm nhập mặn sâu vào mùa khô |
| **II.2 Sử dụng hợp lí tự nhiên** | **Lí do** | **Hướng sử dụng** |
| - Là vùng trọng điểm sản xuất LTTP lớn nhất  - Có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.  - Vùng có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển KT.  - Tuy nhiên, cũng tồn tại nhiều khó khăn cần giải quyết. | - Tăng cường quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên; BVMT, chủ động ứng phó thay đổi thiên tai và BĐKH  - Đầu tư và xây dựng mới hệ thống thuỷ lợi, phát triển NN bền vững.  - Bảo vệ các khu bảo tồn TN và các vùng ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển.  - Áp dụng CN sinh học, công nghệ môi trường để phát triển mô hình kinh tế phù hợp, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.  - Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển, đảo, DL sinh thái.  - Nâng cao nhận thức của người dân về BVMT, có chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ, thích ứng thiên tai, BĐKH,... |

### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển một số ngành kinh tế

**1. Mục tiêu**

– Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

– Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

– Sử dụng atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

**2. Nội dung**

Thảo luận 2 nội dung bằng “kỹ thuật mảnh ghép”

*Nội dung 1: Dựa vào hình 30.2, 30.3, bảng 30.1, bảng 30.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày vai trò, tình hình sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.*

***PHT NỘI DUNG 1***

| *1. Sản xuất lương thực và thực phẩm* | | |
| --- | --- | --- |
| *a) Vai trò* |  | |
| *b) Tình hình phát triển* | *Sản xuất lương thực* |  |
| *Sản xuất thực phẩm* | *\* Chăn nuôi:*  *\* Thủy sản:* |
| *\* Cây ăn quả* |

*Nội dung 2: Dựa vào các hình 30.1, bảng 30.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long.*

***PHT NỘI DUNG 2***

| ***2. Du lịch*** | | |
| --- | --- | --- |
| ***a) Tài nguyên DL*** | *Tự nhiên* |  |
| *Văn hóa* |  |
| ***b) Tình hình phát triển*** |  | |

**3. Sản phẩm**

PHT 2 nội dung (phụ lục)

**4. Tiến trình hoạt động:**

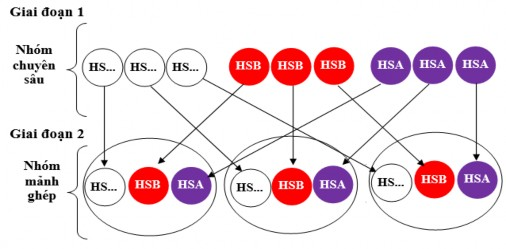
**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Chia lớp thành 6 nhóm, nhóm lẻ thảo luận và điền PHT nội dung 1, nhóm chẵn thảo luận và điền PHT nội dung 2

- Thảo luận bằng kỹ thuật mảnh ghép

- Thời gian vòng 1 là 8 phút, vòng 2 là 10 phút

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- Vòng 1: chuyên gia/chuyên sâu

+ Bước 1: Mỗi nhóm gồm học sinh 2 bàn ghép lại (mỗi nhóm có 7 hoặc 8 học sinh).

* **Nhóm 1,3,5:** *Dựa vào hình 30.2, 30.3, bảng 30.1, bảng 30.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày vai trò, tình hình sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.*
* **Nhóm 2,4,6:** *Dựa vào các hình 30.1, bảng 30.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long.*

+ Bước 2: Phát phiếu học tập cho học sinh. Trên phiếu học tập theo màu có đánh số từ 1 đến 15. Thông báo cho học sinh thời gian làm việc cá nhân và theo nhóm

- Vòng 2: mảnh ghép

+ Bước 1: Chia thành 12 nhóm mới: mỗi nhóm 1 bàn (mỗi nhóm có từ 3 đến 6 học sinh): nhóm 1 gồm các học sinh có phiếu học tập mang số 1,2; nhóm 2 gồm các học sinh có phiếu học tập mang số 3,4; nhóm 3 gồm các học sinh có phiếu học tập mang số 5; nhóm 4 gồm các học sinh có phiếu học tập mang số 6; … nhóm 12 gồm các học sinh có phiếu học tập mang số 14,15. Giáo viên thông báo thời gian làm việc nhóm mới.

+ Bước 2: Các chuyên gia sẽ trình bày ý kiến của của nhóm mình ở vòng 1 và thống nhất 1 PHT hoàn chỉnh của nhóm.

+ Bước 3: Giao nhiệm vụ mới: Những khó khăn của ĐBSCL về sản xuất LTTP và du lịch hiện nay.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi 2-3 HS ở bất kỳ nhóm nào để trả lời câu hỏi ở nhiệm vụ mới.

- Cho 12 nhóm đánh giá chéo PHT hoàn chỉnh của nhóm.

| **Câu hỏi** | **Mức độ** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Các chuyên gia thực hiện nhiệm vụ | Tốt | Khá | Trung bình | Yếu | Kém |
| 2. Sự di chuyển tập hợp nhóm mới |  |  |  |  |  |
| 3. Sự tương tác giữa các thành viên nhóm |  |  |  |  |  |
| 4. Mức độ đảm bảo thời gian |  |  |  |  |  |
| 5. Kết quả của nhóm khi thực hiện nhiệm vụ này |  |  |  |  |  |

**\* Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết và chuyển sang nội dung tiếp theo

# Hoạt động 3: Luyện tập

**1. Mục tiêu**

## – Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.

**2. Nội dung**

Dựa vào bảng 30.1, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 - 2021. Rút ra nhận xét.

**3. Sản phẩm**

Dự kiến:

- Vẽ biểu đồ cột ghép, mỗi năm 2 cột: 1 cột thể hiện diện tích lúa, 1 cột thể hiện SL lúa và 2 trục tung (1 trục thể hiện diện tích, 1 trục thể hiện sản lượng)

- Nhận xét: Nhìn chung, diện tích, sản lượng cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021 đã có sự thay đổi, cụ thể:

+ Diện tích lúa có biến động:

* Từ 2010 – 2015: tăng 0,4 triệu ha
* Từ 2015 – 2021: giảm 0,4 triệu ha.

+ Sản lượng cây lúa tăng không liên tục:

* Từ 2010 – 2015: tăng 4,1 triệu tấn
* Từ 2015 – 2021: giảm 1,3 triệu tấn

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Cá nhân chuẩn bị giấy A4 hoặc 1 đôi giấy kiểm tra/giấy tập

- Vẽ biểu đồ thể hiện DT và SL lúa. Rút ra nhận xét.

- Thời gian: 10 phút

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

Cá nhân vẽ biểu đồ và nhận xét.

**\* Báo cáo, thảo luận:**

GV thu bài và chọn ngẫu nhiên 3 bài cho HS nhận xét

**\* Kết luận, nhận định:**

GV đánh giá và chuyển sang nội dung tiếp theo

# Hoạt động 4: Vận dụng/Mở rộng

**1. Mục tiêu**

- Tìm hiểu được thực trạng tài nguyên thiên nhiên ở địa phương sinh sống và hướng sử dụng tài nguyên đó.

**2. Nội dung**

Quay 1 đoạn video giới thiệu về 1 tài nguyên thiên nhiên đang được sử dụng và địa phương đã có những chính sách gì để sử dụng hợp lí tài nguyên đó.

**3. Sản phẩm**

Video của HS

**4. Tiến trình hoạt động:**

**\* Chuyển giao nhiệm vụ:**

- 4 HS/ nhóm

- Nhiệm vụ: Quay 1 đoạn video giới thiệu về 1 tài nguyên thiên nhiên đang được sử dụng và địa phương đã có những chính sách gì để sử dụng hợp lí tài nguyên đó.

- Thời lượng của video: 2 phút

- Thời hạn nộp video: 1 tuần.

- Lưu ý: cả 4HS đều xuất hiện trong video và đều lần lượt thuyết trình.

**\* Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS thực hiện ở nhà

- Thời gian: 1 tuần

**\* Báo cáo, thảo luận:**

- Nộp video lên Padlet

- Tiêu chí

| **Tiêu chí** | **Điểm** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Đúng nội dung | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 |
| 2. Đảm bảo về thời lượng video (2 phút) |  |  |  |  |  |
| 3. Âm thanh của video (rõ tiếng, không lẫn tạp âm…) |  |  |  |  |  |
| 4. Thuyết trình đủ 4 HS, chủ động, tự tin, thân thiện, tự nhiên, đặt câu hỏi rõ ràng |  |  |  |  |  |
| 5. Kết quả của nhóm khi thực hiện nhiệm vụ này |  |  |  |  |  |

# V. PHỤ LỤC

***PHT NỘI DUNG 1***

| ***III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM*** | | |
| --- | --- | --- |
| ***1) Vai trò*** | *- Đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.*  *- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực (gạo và thủy sản…)*  *- Khai thác thế mạnh cả đktn, tntn và KT-XH.*  *- Cung cấp nguyên liệu cho CN sản xuất, chế biến thực phẩm.*  *- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.*  *- Giải quyết việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân.* | |
| ***2) Tình hình phát triển*** | ***a) Sản xuất lương thực*** | *- Chiếm khoảng 50% diện tích gieo trồng và 50% sản lượng lương thực cả nước (năm 2021).*  *- Bình quân lương thực: 1405,1 kg (hơn 2,8 lần bình quân cả nước)*  *- Lúa là cây lương thực chủ đạo, hơn 99% diện tích và sản lượng toàn vùng (53,9% diện tích và 55,5% sản lượng lúa cả nước), 90% sản lượng gạo XK cả nước.*  *- Tăng cường ứng dụng KH-CN, năng suất lúa cao nhất cả nước: 62,4 tạ/ha*  *- Các giống lúa mới, năng suất caodduowjc đưa vào sản xuát*  *- Các tỉnh trồng lúa nhiều: (chỉ bản đồ),...*  *- Ngoài ra, có cây LT khác: ngô, khoai, sắn,…nhưng không đáng kể.* |
| ***b) Sản xuất thực phẩm*** | ***\* Chăn nuôi:***  *- Các vật nuôi chính: lợn, bò thịt, gia cầm…*  *- Phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng KH-CN, gắn với CNCB và thị trường tiêu thụ.*  *- Phân bố: Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,...* |
| ***\* Thủy sản***  *- Là vùng trọng điểm số 1 về thủy sản*  *- Sản lượng thủy sản lớn và ngày càng tăng (luôn trên 50% của cả nước),*  *- Khai thác:*  *+ Sản lượng chiếm 30% của vùng và hơn 38% của cả nước*  *+ Các tỉnh khai thác lớn nhất: Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...*  *- Nuôi trồng:*  *+ Có ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước.*  *+ Diện tích chiếm 71% và sản lượng chiếm gần 70% của cả nước.*  *+ Đối tượng nuôi đa dạng, phát triển theo hướng sản xuất CN, công nghệ cao*  *+ Các tỉnh nuôi nhiều: Cà Mau, KG, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, …* |
| ***\* Trồng cây ăn quả***  *- Là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất*  *- Diện tích tăng nhanh, chiếm hơn 33% cả nước.*  *- Các cây chủ lực: sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm…*  *- Phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, trồng hữu cơ, bề vững…xuất khẩu nhiều nước.* |

***PHT NỘI DUNG 2***

| ***IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH*** | | |
| --- | --- | --- |
| ***1) Tài nguyên DL*** | *Tự nhiên* | *- Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, cù lao sông; hệ sinh thái đa dạng, độc đáo để phát triển du lịch (kể tên)*  *- Có hệ thống các đảo, quần đảo có giá trị cho phát triển du lịch như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,...* |
| *Văn hóa* | *- Có nhiều di tích lịch sử - văn hoá, di tích CM, khảo cổ, kiến trúc…phong phú.*  *- Có nền văn hóa châu thổ với các miệt vườn trái cây trù phú, miền sông nước, chợ nổi…*  *- Nghệ thuật Đờn ca tài tử, làng nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc.* |
| ***b) Tình hình phát triển*** | *- Khách du lịch và doanh thu tăng nhưng không liên tục do ảnh hưởng của dịch bệnh.*  *- Loại hình DL đặc trưng: sinh thái, sông nước, nghỉ dưỡng biển, đảo, văn hóa lễ hội*  *- Các địa bàn trọng điểm du lịch: Cần Thơ, Kiên Giang, ĐT, AG, TG, BT. Phú Quốc là đô thị DL hấp dẫn nhất.* | |